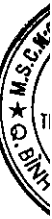


CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty (gọi tắt là “báo cáo tài chính hợp nhất”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Ý - Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 054 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiên
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Việt Thiệu
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4244-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.658.053.569	470.889.460.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.109.561.123	35.374.841.313
1. Tiền	111		69.599.561.123	30.374.841.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		510.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.900.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	31.900.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.640.118.065	301.489.462.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	301.585.062.242	338.430.539.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.613.034.687	4.647.394.125
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.906.528.522	6.174.719.268
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(61.396.312.196)	(50.694.995.273)
IV. Hàng tồn kho	140	11	170.060.380.218	134.025.156.526
1. Hàng tồn kho	141		170.106.970.806	134.871.747.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(846.590.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.947.994.163	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.947.994.163	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.141.581.294	238.492.055.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	295.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	295.000.000
II. Tài sản cố định	220		200.195.200.423	190.721.286.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	196.510.215.577	186.492.938.258
- Nguyên giá	222		333.258.699.900	302.812.101.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.748.484.323)	(116.319.163.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.665.151.504	4.201.515.144
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.698.484.860)	(1.162.121.220)
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.833.342	26.833.338
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.266.658)	(71.266.662)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.389.665.705	6.560.993.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.389.665.705	6.560.993.836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.803.230.079	4.103.550.134
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.803.230.079	4.103.550.134
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.753.485.087	35.811.224.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	33.753.485.087	35.811.224.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		775.799.634.863	709.381.515.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		503.669.161.111	452.130.210.116
I. Nợ ngắn hạn	310		479.004.789.466	409.699.602.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	197.004.579.262	203.709.723.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	87.867.864.522	36.357.678.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.105.469.615	13.664.140.949
4. Phải trả người lao động	314		46.476.723.614	30.357.928.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.734.225.619	11.222.747.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.557.667.169	3.227.937.111
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	109.898.400.700	95.738.495.084
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	12.906.279.730	11.212.488.907
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.453.579.235	4.208.461.235
II. Nợ dài hạn	330		24.664.371.645	42.430.608.068
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.126.997.239	800.993.663
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	23.138.512.569	41.490.816.579
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		398.861.837	138.797.826
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.130.473.752	257.251.305.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	272.130.473.752	257.251.305.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.216.706.764	73.917.285.318
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.741.378.561	49.868.416.132
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.198.930.687	19.462.346.018
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.542.447.874	30.406.070.114
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.311.978.427	62.605.194.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		775.799.634.863	709.381.515.689



Bùi Minh Trúc
Người lập biểu



Phạm Anh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.181.292.670.827	929.511.364.655
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	27	1.181.292.670.827	929.511.364.655
3. Giá vốn hàng bán	11	28	1.037.415.460.670	821.531.807.195
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		143.877.210.157	107.979.557.460
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.570.094.702	742.470.127
6. Chi phí tài chính	22	31	12.866.387.256	12.656.777.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.516.025.588	11.009.535.601
7. Lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.300.320.055	590.667.737
8. Chi phí bán hàng	25	32	7.882.734.541	10.022.562.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	56.093.772.071	37.568.120.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25+26)}	30		67.304.090.936	47.883.899.328
11. Thu nhập khác	31	33	1.019.892.803	2.059.974.125
12. Chi phí khác	32	34	81.388.998	139.814.928
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		938.503.805	1.920.159.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.242.594.741	49.804.058.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	13.800.198.551	10.098.291.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		260.064.011	118.133.547
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		54.182.332.179	39.587.633.856
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.542.447.874	30.406.070.114
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.639.884.305	9.181.563.742
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	8.450	3.850



Bùi Minh Trúc
Người lập biểu



Phạm Anh Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc


Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.242.594.741	49.804.058.525
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.455.484.476	21.547.055.553
- Các khoản dự phòng	03	11.595.107.746	4.055.138.931
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(556.175.994)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.056.158.475)	(514.068.552)
- Chi phí lãi vay	06	11.516.025.588	11.009.535.601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.753.054.076	85.345.544.064
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27.495.033.096	23.507.753.637
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(40.885.178.555)	73.922.338.273
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.348.362.932	(125.492.606.398)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.192.969.139	2.299.803.129
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.516.025.588)	(11.009.535.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.616.184.928)	(11.207.687.724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.744.882.000)	(5.610.192.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.027.148.172	31.755.416.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.372.206.056)	(23.808.927.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.098.730.909	601.647.706
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.386.609.179	556.895.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.786.865.968)	(22.650.384.831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	424.398.196.198	377.644.235.141
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(427.494.880.592)	(381.900.718.819)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.095.714.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.313.164.000)	(17.651.950.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.505.562.394)	(21.908.434.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	34.734.719.810	(12.803.402.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.374.841.313	48.178.243.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	70.109.561.123	35.374.841.313


Bùi Minh Trúc
Người lập biểu


Phạm Anh Linh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (“Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2) theo quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303171325 ngày 04 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 703 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 601 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp; Kinh doanh nhà; Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác); Kinh doanh vật tư, thiết bị kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm) và Kinh doanh vận tải hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Bình Dương	51	51	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20	20	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, ấp Rạch Bắp, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính hợp nhất của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- (a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- (b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;
- (d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả tiền trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng: Chi phí giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến các phần đất đất thuê mà Công ty đang sử dụng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành sản phẩm và được trích lập theo nguyên tắc sau:

- Đối với sản phẩm bán cho công ty điện lực: Chi phí dự phòng được trích lập bằng với giá trị cam kết thực hiện trên Thư bảo lãnh. Thời hạn bảo hành tùy theo từng hợp đồng, thông thường trên 12 tháng.
- Đối với sản phẩm bán cho các khách hàng khác: chi phí dự phòng được trích lập với tỷ lệ 5% trên giá trị hợp đồng thực hiện. Thời hạn bảo hành sản phẩm là 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận (Tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được tính bằng giá trị quyết toán khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và chủ đầu tư. Giá vốn hoạt động xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm ước tính cho từng hợp đồng xây dựng được Ban Giám đốc phê duyệt nhân với giá trị khối lượng công việc hoàn thành tương ứng đã được nghiệm thu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (VVN) Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	Công ty mẹ Bên góp vốn, Công ty con của VVN
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	Công ty con của VVN
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con của VVN
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của VVN
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần XNK thương mại hợp tác nhân lực Quốc tế VN	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty con của VVN
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phước Long	Công ty liên kết của VVN
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết của VVN
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.059.619.577	1.389.133.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.539.941.546	28.985.708.033
Các khoản tương đương tiền	510.000.000	5.000.000.000
Cộng	70.109.561.123	35.374.841.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.294.830.700	444.230.002
Chi nhánh miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	7.913.940.700	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	-	63.340.002
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	380.890.000	380.890.000
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	293.290.231.542	337.986.309.315
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty Điện lực Bình Phước	3.362.263.722	6.490.663.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	19.140.992.936	47.047.841.159
Công ty TNHH TM-SX- Xây dựng Mai Lam	17.221.943.443	36.582.979.309
Các khách hàng khác	233.854.257.577	228.154.051.261
Cộng	301.585.062.242	338.430.539.317

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	-	769.194.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại D.A.T	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Công Nghiệp Việt Nam	-	1.029.050.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vạn Phú	6.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	2.232.527.393	-
Các nhà cung cấp khác	4.420.507.294	1.249.150.125
Cộng	13.613.034.687	4.647.394.125

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Hà Nội, Phường Phước Long A,
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**Phải thu về cho vay bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon
Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810
2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810

Phải thu về cho cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon là khoản phải thu về cho vay theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.931.804.810 VND. Lãi suất cho vay là 7%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn****a 1) Phải thu khác bên liên quan**

Phải thu lãi cho vay của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
936.060.125	697.370.494	832.876.883	520.761.830
936.060.125	697.370.494	832.876.883	520.761.830

a2) Các khoản phải thu khác

Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất

Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Đồng Nai

Tạm ứng nhân viên

Ký cược, ký quỹ

Các khoản phải thu khác

Cộng

2.970.468.397	345.690.255	5.341.842.385	345.690.255
345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
-	-	2.469.359.644	-
1.133.866.658	-	307.705.783	-
295.000.000	-	1.531.684.000	-
1.195.911.484	-	687.402.703	-
3.906.528.522	1.043.060.749	6.174.719.268	866.452.085

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

-	-	295.000.000	-
-	-	295.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (Thuyết minh số 8 và 9)	3.867.864.935	238.689.631	3.867.864.935	312.115.053
Công Ty CP Tập Đoàn Khang Thông	6.657.704.506	-	6.657.704.506	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Lấp Đại Dương	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	2.524.707.625	-	2.524.707.625	-
Các đối tượng khác	27.591.678.823	1.862.525.546	16.746.850.455	1.645.588.679
Cộng	63.497.527.373	2.101.215.177	52.652.699.005	1.957.703.732

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.475.508.706	-	45.455.278.821	-
Công cụ, dụng cụ	1.234.478.563	-	1.207.245.598	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.764.307.639	-	13.047.306.413	-
Thành phẩm	47.068.388.520	(46.590.588)	37.859.368.017	(46.590.588)
Hàng hóa	492.337.725	-	1.642.536.718	(800.000.000)
Hàng gửi bán	35.071.949.653	-	35.660.011.547	-
Cộng	170.106.970.806	(46.590.588)	134.871.747.114	(846.590.588)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Hà Nội, Phường Phước Long A,
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	118.627.660.211	167.658.396.652	15.821.691.778	704.352.907	302.812.101.548
- Mua trong năm	850.798.500	16.375.696.619	681.818.182	88.550.000	17.996.863.301
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.654.523.983	3.406.872.433	-	-	16.061.396.416
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.611.661.365)	-	-	(3.611.661.365)
Số dư cuối năm	132.132.982.694	183.829.304.339	16.503.509.960	792.902.907	333.258.699.900

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	30.287.031.893	79.485.374.366	6.134.985.220	411.771.811	116.319.163.290
- Khấu hao trong năm	6.890.061.798	14.185.338.950	1.778.783.021	57.937.071	22.912.120.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.482.799.807)	-	-	(2.482.799.807)
Số dư cuối năm	37.177.093.691	91.187.913.509	7.913.768.241	469.708.882	136.748.484.323

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	88.340.628.318	88.173.022.286	9.686.706.558	292.581.096	186.492.938.258
Tại ngày cuối năm	94.955.889.003	92.641.390.830	8.589.741.719	323.194.025	196.510.215.577

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.602.310.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 46.953.132.127 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 95.016.907.121 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 104.315.448.713 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5.363.636.364	5.363.636.364
Số dư cuối năm	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.162.121.220	1.162.121.220
- Khấu hao trong năm	536.363.640	536.363.640
Số dư cuối năm	1.698.484.860	1.698.484.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	4.201.515.144	4.201.515.144
Tại ngày cuối năm	3.665.151.504	3.665.151.504

Tài sản cố định thuê tài chính là Cần trục bánh xích nhãn hiệu Hitachi thực hiện theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL0102017/09003. Thời hạn thuê là 42 tháng. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bờ kè nhà máy Bên Cát	-	2.531.504.592
Kho thành phẩm cọc tròn, trụ điện mới	-	3.115.840.425
Kho thành phẩm xưởng bê tông cầu kiện 3	-	913.648.819
Kho chứa vật liệu Xưởng cọc tròn	1.725.451.263	-
Gia công khuôn D800x10m	353.490.521	-
Các công trình	310.723.921	-
Cộng	2.389.665.705	6.560.993.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	897.815.148		3.304.330.278	
Chi phí mua bảo hiểm	47.602.327		43.883.694	
Chi phí sửa chữa	1.491.095.429		240.068.981	
Tiền thuê đất trả trước tại Bến Cát - Bình Dương (i)	4.738.199.439		4.988.676.943	
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương (i)	8.203.810.406		8.385.110.083	
Quyền sử dụng đất tại Tân Uyên - Bình Dương (ii)	18.374.962.338		18.849.154.914	
Cộng	33.753.485.087		35.811.224.893	

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất trả trước, chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất thuê tại Bến Cát - Bình Dương (Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức), chi tiết gồm các khoản trả trước sau:

- Giá trị còn lại của tiền thuê đất đã trả trước đến tháng 12 năm 2039 cho diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTĐ-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 29 tháng 4 năm 2066. Như trình bày tại Thuyết minh số 22, quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn.

- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương đối với diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nêu trên, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29 tháng 4 năm 2066.

- (ii) Đây là giá trị còn lại của chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng Nhà máy của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 (Công ty con), được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại đến ngày 15 tháng 10 năm 2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24 tháng 12 năm 2008. Tổng diện tích đất thuê là 31.932,6 m².

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	-	-	243.000.000	243.000.000
Công ty Cổ phần TV và ĐT Phát triển Phước Long	-	-	243.000.000	243.000.000
b) Các nhà cung cấp khác	197.004.579.262	214.335.768.369	203.466.723.944	203.466.723.944
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Đồng Nai	13.608.997.268	29.037.507.500	2.214.418.007	2.214.418.007
Công ty Cổ phần VLXD và Trang trí Nội thất TP. HCM	18.809.473.300	17.103.467.800	15.379.709.520	15.379.709.520
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	15.439.338.457	17.103.467.800	11.440.304.402	11.440.304.402
Công ty TNHH XD TM Đồng Thắng	6.429.929.727	9.581.836.192	19.784.761.365	19.784.761.365
Công ty TNHH Xây Dựng TM DV D.N.T	5.543.986.009	4.336.634.576	32.390.478.571	32.390.478.571
Các đối tượng khác	137.172.854.501	137.172.854.501	122.257.052.079	122.257.052.079
Cộng	197.004.579.262	214.335.768.369	203.709.723.944	203.709.723.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Bên liên quan	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	735.000.000	735.000.000
b) Các khách hàng khác	87.132.864.522	35.622.678.041
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	-	3.650.575.284
Công ty Công ty Bốn Phương	5.368.159.152	5.368.159.152
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	22.880.000.000	-
Các khách hàng khác	52.116.157.872	19.835.396.107
Cộng	87.867.864.522	36.357.678.041

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.249.284.412	38.163.819.682	41.125.197.189	4.210.661.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.674.171.421	13.800.198.551	11.616.184.928	8.490.157.798
Thuế thu nhập cá nhân	953.825.773	2.608.072.642	2.041.746.545	387.499.676
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	811.699.851	1.137.194.568	325.494.717
Các loại thuế khác	228.188.009	6.000.000	28.138.830	250.326.839
Cộng	13.105.469.615	55.389.790.726	55.948.462.060	13.664.140.949

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	833.581.301	1.268.677.520
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Tiền ăn ca	179.499.000	142.687.731
Giá trị hàng mua đã nhập kho, dịch vụ đã được cung cấp	4.031.549.764	9.721.382.626
Chi trích trước khác	599.595.554	-
Cộng	5.734.225.619	11.222.747.877

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	707.339.526	792.655.091
Phải trả ngắn hạn khác	850.327.643	2.435.282.020
Cộng	1.557.667.169	3.227.937.111
b) Dài hạn		
Chiết khấu thanh toán phải trả	1.126.997.239	800.993.663
Cộng	1.126.997.239	800.993.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	109.898.400.700	109.898.400.700	424.672.125.698	(410.512.220.082)	95.738.495.084	95.738.495.084
a1) Các khoản vay ngắn hạn	109.624.471.200	109.624.471.200	424.398.196.198	(400.772.946.870)	85.999.221.872	85.999.221.872
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (i)	49.580.922.626	49.580.922.626	113.645.751.830	(64.064.829.204)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (ii)	39.342.220.085	39.342.220.085	209.948.755.352	(234.448.969.641)	63.842.434.374	63.842.434.374
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (iii)	20.701.328.489	20.701.328.489	100.803.689.016	(102.259.148.025)	22.156.787.498	22.156.787.498
a2) Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả	273.929.500	273.929.500	273.929.500	(9.739.273.212)	9.739.273.212	9.739.273.212
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (iv)	-	-	-	(8.243.559.212)	8.243.559.212	8.243.559.212
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	(400.000.000)	400.000.000	400.000.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (v)	273.929.500	273.929.500	273.929.500	(1.095.714.000)	1.095.714.000	1.095.714.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	23.138.512.569	23.138.512.569	-	(18.352.304.010)	41.490.816.579	41.490.816.579
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (iv)	23.138.512.569	23.138.512.569	-	(18.078.374.510)	41.216.887.079	41.216.887.079
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (v)	-	-	-	(273.929.500)	273.929.500	273.929.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn thể hiện các khoản vay theo Hợp đồng vay số 61/2020-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ngày 06 tháng 8 năm 2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2021. Thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bởi các hợp đồng đảm bảo sau:
- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHTTTL/NHCT946-BTLT ngày 05 tháng 10 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01 tháng 6 năm 2018;
 - Và các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các Hợp đồng thế chấp nêu trên (nếu có).
- (ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương thể hiện các khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0021CRC/TD8/20LD ngày 29 tháng 4 năm 2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2021. Thời hạn vay của từng khoản vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và cố định theo từng Giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương để thế chấp cho khoản vay này với tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn là 5.400.000.000 VND (xem Thuyết minh 5).
- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/5915140/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2020 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND; trong đó, hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, L/C tối đa là 70.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐBĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐBĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp số 02/2017/5915140/HĐBĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017;
 - Hợp đồng thế chấp số 10/2018/5915140/HĐBĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018;
 - Hợp đồng thế chấp số 01/2020/5915140/HĐBĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020.
- (iv) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD ngày 27 tháng 9 năm 2017 để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư “Dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm” tại ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 102.901.000.000 VND nhưng không quá 58,8% tổng chi phí phát sinh thực tế của Dự án. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ Dự án; và quyền sử dụng đất thuê tại Bình Dương để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (v) Nợ thuê tài chính của Công ty thể hiện nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL0102017/09003 ngày 08 tháng 9 năm 2017 về việc thuê Căn trực bán xích, nhãn hiệu Hitachi (đã qua sử dụng) có giá trị 5.900.000.000 VND. Thời hạn thuê tài sản là 42 tháng. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 20.000.000 VND. Lãi suất thuê tài chính là 8%/năm áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2018. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2018, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) Tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01 tháng 03 và ngày 01 tháng 9 hàng năm. Công ty thực hiện ký cược số tiền 295.000.000 VND để đảm bảo việc thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ quy định trong hợp đồng (xem Thuyết minh số 9 và 13).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	273.929.500	9.739.273.212
Trong năm thứ hai	-	9.739.273.212
Sau hai năm	23.138.512.569	31.751.543.367
	23.412.442.069	51.230.089.791
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(273.929.500)	(9.739.273.212)
Số phải trả sau 12 tháng	23.138.512.569	41.490.816.579

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	
	VND	
Số dư đầu năm		11.212.488.907
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		1.693.790.823
Hoàn nhập dự phòng		-
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Số dư cuối năm		12.906.279.730
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
Nợ ngắn hạn	12.906.279.730	11.212.488.907
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	12.906.279.730	11.212.488.907

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Hà Nội, Phường Phước Long A,
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	LNST	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển		chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	38.894.142.955	60.647.658.241	241.711.167.717
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	30.406.070.114	9.181.563.742	39.587.633.856
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.608.328.797	(2.608.328.797)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.998.886.140)	(1.344.027.860)	(5.342.914.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.824.582.000)	(5.880.000.000)	(18.704.582.000)
Số dư đầu năm nay	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	73.917.285.318	49.868.416.132	62.605.194.123	257.251.305.573
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	39.542.447.874	14.639.884.305	54.182.332.179
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.299.421.446	(1.299.421.446)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.720.900.000)	(1.269.100.000)	(6.990.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(6.664.000.000)	(32.313.164.000)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	1	(1)	-
Số dư cuối năm nay	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	75.216.706.764	56.741.378.561	69.311.978.427	272.130.473.752

Theo Nghị quyết số 358/TDC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.400.000.000 VND, còn lại là phân phối lợi nhuận tương ứng từ công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 là 1.320.900.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2020;

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40% vốn điều lệ là 25.649.164.000 VND.

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100		6.414.100	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.414.100		6.414.100	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.809		1.809	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.809		1.809	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291		6.412.291	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.412.291		6.412.291	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 64.141.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00%	32.711.910.000	51,00%
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05%	3.236.100.000	5,05%
Các cổ đông khác	28.192.990.000	43,95%	28.192.990.000	43,95%
Cộng	64.141.000.000	100%	64.141.000.000	100%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngoại tệ USD	4.551,28		4.577,68	

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Hoạt động của Công ty trong hai (02) khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	204.892.101.488	202.222.384.384
Doanh thu bán thành phẩm	682.841.129.616	581.086.078.742
Doanh thu xây dựng	145.758.030.521	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.801.409.202	146.202.901.529
Cộng	1.181.292.670.827	929.511.364.655

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi nhánh miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	12.067.753.000	-
---	----------------	---

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	193.796.382.221	191.302.238.633
Giá vốn của thành phẩm đã bán	562.691.143.528	487.440.193.809
Giá vốn xây dựng công trình	139.283.564.807	87.681.911.217
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	142.444.370.114	55.107.463.536
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(800.000.000)	-
Cộng	1.037.415.460.670	821.531.807.195

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.330.542.804	500.447.042.906
Chi phí nhân công	152.762.061.465	120.048.072.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.455.484.476	21.547.055.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.907.431.391	113.574.846.327
Chi phí khác bằng tiền	22.466.603.655	29.411.103.067
Cộng	899.922.123.791	785.028.120.330

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.386.609.179	556.895.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.485.523	185.574.705
Cộng	1.570.094.702	742.470.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.516.025.588	11.009.535.601
Chiết khấu thanh toán	1.157.249.223	911.017.186
Lỗi chênh lệch tỷ giá	193.112.445	736.224.628
Cộng	12.866.387.256	12.656.777.415

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.560.387.622	3.129.765.782
Chi phí vật liệu, bao bì	247.212.699	127.944.699
Chi phí hoa hồng môi giới	171.809.239	1.046.967.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.603.242	447.769.956
Chi phí bảo hành	1.693.790.823	4.010.592.005
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.672.930.916	1.259.523.024
Cộng	7.882.734.541	10.022.562.775

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	31.528.041.013	25.483.058.008
Chi phí đồ dùng văn phòng	529.761.991	295.449.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.194.118.688	1.279.318.397
Thuế, phí và lệ phí	2.069.610.344	1.756.234.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.712.283	720.684.942
Chi phí dự phòng	10.701.316.923	44.546.926
Các khoản chi phí QLDN khác	9.326.210.829	7.988.828.806
Cộng	56.093.772.071	37.568.120.332

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	969.869.351	601.647.706
Hoàn nhập tiền thuê đất	-	754.725.155
Các khoản khác	50.023.452	703.601.264
Cộng	1.019.892.803	2.059.974.125

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	78.392.177	138.665.553
Các khoản khác	2.996.821	1.149.375
Cộng	81.388.998	139.814.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	68.242.594.741	49.804.058.525
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	628.262.364	687.397.085
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.870.857.105	50.491.455.610
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.774.171.421	10.098.291.122
Chi phí thuế TNDN các năm trước	26.027.130	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.800.198.551	10.098.291.122

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.182.332.179	30.406.070.114
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(5.720.900.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.182.332.179	24.685.170.114
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.450	3.850

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.720.900.000 VND (xem Thuyết minh số 24). Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được trình bày lại.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Giá trị phân phối này tác động đến Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chia chính thức.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	133.036.913.269	137.229.311.663
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(70.109.561.123)	(35.374.841.313)
Nợ thuần	62.927.352.146	101.854.470.350
Vốn chủ sở hữu	272.130.473.752	257.251.305.573
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	23%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.109.561.123	35.374.841.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.893.216.720	296.829.362.339
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.900.000.000	-
Tổng cộng	347.902.777.843	332.204.203.652
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	273.929.500	1.369.643.500
Các khoản vay	132.762.983.769	135.859.668.163
Phải trả người bán và phải trả khác	198.981.904.144	206.945.999.627
Chi phí phải trả	5.734.225.619	11.222.747.877
Tổng cộng	337.753.043.032	355.398.059.167

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.109.561.123	-	70.109.561.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.893.216.720	-	245.893.216.720
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.900.000.000	-	31.900.000.000
Tổng cộng	347.902.777.843	-	347.902.777.843
Số cuối năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	273.929.500	-	273.929.500
Các khoản vay	109.624.471.200	23.138.512.569	132.762.983.769
Phải trả người bán và phải trả khác	197.854.906.905	1.126.997.239	198.981.904.144
Chi phí phải trả	5.734.225.619	-	5.734.225.619
Tổng cộng	313.487.533.224	24.265.509.808	337.753.043.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	34.415.244.619	(24.265.509.808)	10.149.734.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.374.841.313	-	35.374.841.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	296.829.362.339	-	296.829.362.339
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	332.204.203.652	-	332.204.203.652
Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	273.929.500	1.095.714.000	1.369.643.500
Các khoản vay	94.368.851.584	41.490.816.579	135.859.668.163
Phải trả người bán và phải trả khác	206.145.005.964	800.993.663	206.945.999.627
Chi phí phải trả	11.222.747.877	-	11.222.747.877
Tổng cộng	312.010.534.925	43.387.524.242	355.398.059.167
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.193.668.727	(43.387.524.242)	(23.193.855.515)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 8, 9, 17, 18, 21 và 27; trong năm, Công ty còn các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (VVN)		
Chi hộ tiền thưởng	-	-
Chi trả cổ tức	13.084.764.000	6.542.382.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon		
Lãi cho vay	103.183.242	208.076.702
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phước Long		
Chi phí thuê kho	162.000.000	243.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	3.483.010.000	3.112.055.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.742	(892)	3.850



Bùi Minh Trúc
Người lập biểu



Phạm Anh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

